

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp tổng quỹ và chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập
kỳ 2 năm 2022 cho sinh viên hình thức chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hình thức chính quy của Trường;

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing quy định mức học phí các chương trình, các khóa và các hệ đào tạo năm 2022;

Căn cứ Tờ trình ngày 31 tháng 10 năm 2021 của Phòng Quản lý đào tạo về tổng số tín chỉ đào tạo 1 học kỳ của khóa 19D và 20D sau khi rà soát, phân bổ lại kế hoạch đào tạo với 1 năm 3 học kỳ riêng biệt (CT đại trà, CT đặc thù);

Căn cứ Tờ trình số 40/TTr-PCTSV ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Phòng Công tác sinh viên về việc xét học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hình thức chính quy;

Căn cứ Thông báo số ~~1866~~/TB-ĐHTCM ngày ~~25~~ tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp phân bổ tổng quỹ và chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2022 cho sinh viên hình thức chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên và Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp tổng quỹ học bổng và chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập kỳ 2 năm 2022 cho sinh viên hình thức chính quy như sau:

- Tổng quỹ học bổng: **10.843.226.000** đồng (Mười tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn đồng chẵn).

- Tổng số suất học bổng: **932** (*Chín trăm ba mươi hai*) suất, được phân bổ chi tiết cho từng ngành, khóa học của các khoa/viện.

(Bảng phân bổ kèm theo)

Điều 2. Phòng Công tác sinh viên, Phòng Kế hoạch – Tài chính có trách nhiệm lên phương án xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên các khoa/viện kỳ 2 năm 2022 trình Hội đồng xét học bổng của Nhà trường xem xét, Hiệu trưởng quyết định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Khoa: Công nghệ Thông tin, Du lịch, Kế toán – Kiểm toán, Kinh tế – Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thẩm định giá – Kinh doanh bất động sản, Thuế – Hải quan, Thương mại; Viện Đào tạo quốc tế; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch – Tài chính, Thanh tra Giáo dục, Quản lý đào tạo, Khảo thí – Quản lý chất lượng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ll*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KHTC, CTSV. *ll*



TS. Lê Trung Đạo



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KỲ 2 NĂM 2022 CHO SINH VIÊN HÌNH THỨC CHÍNH QUY**
(Kèm theo Quyết định số: 2550/QĐ-ĐHCTM ngày 26/9/2022)

I. TỔNG QUỸ HỌC BỔNG KỲ II NĂM 2022

1. Mức trích quỹ học bổng : 8% học phí hình thức chính quy

2. Chi tiết trích tổng Quỹ học bổng:

TT	Nội dung	Số tiền (đ)
1	Số tiền từ Quỹ học bổng KKHT kỳ 1 năm 2022 chưa chi hết	486.887.000
2	Điều chỉnh giảm do sinh viên rút lại tiền đã nộp học phí kỳ 1 năm 2022	(63.281.000)
3	Số tiền từ Quỹ học bổng KKHT kỳ 1 năm 2022 chuyển sang kỳ 2 năm 2022	423.606.000
4	Số tiền trích Quỹ học bổng KKHT theo học phí hình thức chính quy kỳ 2 năm 2022 làm tròn	10.419.620.000
	Tổng Quỹ học bổng kỳ 2 năm 2022	10.843.226.000

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU:

1. Mức học bổng/1 tháng_ tính theo mức học phí:

TT	Loại học bổng	Hệ số	Mức học bổng (đ/tháng) theo từng chương trình				
			Chuẩn	Đặc thù CNTT	Đặc thù Du lịch	CLC	CLC tiếng anh TP
	Khóa 19D-20D-21D Mức học phí /tháng (đ)		1.850.000	1.950.000	2.200.000	3.630.000	5.500.000
-	Loại xuất sắc	1,20	2.220.000	2.340.000	2.640.000	4.356.000	6.600.000
-	Loại giỏi	1,10	2.035.000	2.145.000	2.420.000	3.993.000	6.050.000
-	Loại khá	1,00	1.850.000	1.950.000	2.200.000	3.630.000	5.500.000

2. Chỉ tiêu học bổng phân bổ theo Chương trình/Khoa/Khóa/Ngành

TT	Khoa	Khóa	Ngành	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB		Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)	
I	CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN							
1	Kế toán - kiểm toán	Khóa 19D	Kế toán	184	6,9%	12,7	13	
		Khóa 20D	Kế toán	184	6,9%	12,7	13	
		Khóa 21D	Kế toán	200	6,9%	13,8	14	
		Cộng		568			40	
2	Kinh tế - Luật	Khóa 19D	Quản trị kinh doanh	49	6,9%	3,4	3	
			Tài chính - Ngân hàng	38	6,9%	2,6	3	
		Khóa 20D	Kinh tế	79	6,9%	5,5	6	
			Tài chính - Ngân hàng	36	6,9%	2,5	3	
		Khóa 21D	Kinh tế	103	6,9%	7,1	7	
			Luật kinh tế	55	6,9%	3,8	4	
			Toán kinh tế	36	6,9%	2,5	3	
		Cộng		396			29	12

TT	Khoa	Khóa	Ngành	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB		Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)	
3	Marketing	Khóa 19D	Marketing	296	6,9%	20,4	20	
		Khóa 20D	Marketing	284	6,9%	19,6	20	
		Khóa 21D	Marketing	327	6,9%	22,6	23	
		Cộng		907			63	
4	Ngoại ngữ	Khóa 19D	Ngôn ngữ Anh	183	6,9%	12,6	13	
		Khóa 20D	Ngôn ngữ Anh	174	6,9%	12,0	12	
		Khóa 21D	Ngôn ngữ Anh	183	6,9%	12,6	13	
		Cộng		540			38	
5	Quản trị kinh doanh	Khóa 19D	Quản trị kinh doanh	443	6,9%	30,6	31	
		Khóa 20D	Quản trị kinh doanh	484	6,9%	33,4	33	
		Khóa 21D	Quản trị kinh doanh	456	6,9%	31,5	32	
		Cộng		1.383			96	
6	Tài chính - Ngân hàng	Khóa 19D	Tài chính - Ngân hàng	283	6,9%	19,5	20	
		Khóa 20D	Tài chính - Ngân hàng	265	6,9%	18,3	18	
		Khóa 21D	Tài chính - Ngân hàng	273	6,9%	18,8	19	
		Cộng		821			57	
7	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản	Khóa 19D	Bất động sản	164	6,9%	11,3	11	
			Tài chính - Ngân hàng	55	6,9%	3,8	4	
		Khóa 20D	Bất động sản	188	6,9%	13,0	13	
			Tài chính - Ngân hàng	51	6,9%	3,5	4	
		Khóa 21D	Bất động sản	98	6,9%	6,8	7	
			Tài chính - Ngân hàng	106	6,9%	7,3	7	
		Cộng		662			46	
8	Thuế - Hải quan	Khóa 19D	Hải quan - Xuất nhập khẩu	66	6,9%	4,6	5	
			Thuế+Tài chính công	81	6,9%	5,6	6	
		Khóa 20D	Tài chính - Ngân hàng	143	6,9%	9,9	10	
		Khóa 21D	Tài chính - Ngân hàng	133	6,9%	9,2	9	
		Cộng		423			30	
9	Thương mại	Khóa 19D	Kinh doanh quốc tế	310	6,9%	21,4	21	
		Khóa 20D	Kinh doanh quốc tế	276	6,9%	19,0	19	
		Khóa 21D	Kinh doanh quốc tế	238	6,9%	16,4	16	
		Cộng		824			56	
Cộng (I)				6.524			455	
II	CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC THÙ							
I	Công nghệ Thông tin	Khóa 19D	Hệ thống thông tin quản lý	206	6,9%	14,2	14	
		Khóa 20D	Hệ thống thông tin quản lý	251	6,9%	17,3	17	
		Khóa 21D	Hệ thống thông tin quản lý	212	6,9%	14,6	15	
		Cộng		669			46	u

TT	Khoa	Khóa	Ngành	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB		Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)	
2	Du lịch	Khóa 19D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị lữ hành)	99	6,9%	6,8	7	
			Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành (Quản trị Tổ chức sự kiện)	42	6,9%	2,9	3	
			Quản trị khách sạn	181	6,9%	12,5	13	
			Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	144	6,9%	9,9	10	
		Khóa 20D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	128	6,9%	8,8	9	
			Quản trị khách sạn	178	6,9%	12,3	12	
			Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	147	6,9%	10,1	10	
		Khóa 21D	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	129	6,9%	8,9	9	
			Quản trị khách sạn	178	6,9%	12,3	12	
			Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	94	6,9%	6,5	7	
Cộng			1.320			92		
Cộng (II)				1.989			138	
III. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO								
1	Du lịch	Khóa 19D(CLC)	Quản trị khách sạn	119	6,9%	8,2	8	
		Khóa 20D(CLC)	Quản trị khách sạn	116	6,9%	8,0	8	
		Cộng			235			16
2	Kế toán - kiểm toán	Khóa 19D(CLC)	Kế toán	111	6,9%	7,7	8	
		Khóa 20D(CLC)	Kế toán	138	6,9%	9,5	10	
		Khóa 21D(CLC)	Kế toán	148	6,9%	10,2	10	
		Cộng			397			28
3	Marketing	Khóa 19D(CLC)	Marketing	448	6,9%	30,9	31	
		Khóa 20D(CLC)	Marketing	379	6,9%	26,2	26	
		Khóa 21D(CLC)	Marketing	392	6,9%	27,0	27	
		Cộng			1.219			84
4	Quản trị kinh doanh	Khóa 19D(CLC)	Quản trị kinh doanh	283	6,9%	19,5	20	
		Khóa 20D(CLC)	Quản trị kinh doanh	219	6,9%	15,1	15	
		Khóa 21D(CLC)	Quản trị kinh doanh	302	6,9%	20,8	21	
		Cộng			804			56
5	Tài chính - Ngân hàng	Khóa 19D(CLC)	Tài chính - Ngân hàng	253	6,9%	17,5	18	
		Khóa 20D(CLC)	Tài chính - Ngân hàng	332	6,9%	22,9	23	
		Khóa 21D(CLC)	Tài chính - Ngân hàng	331	6,9%	22,8	23	
		Cộng			916			64
6	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản	Khóa 21D(CLC)	Bất động sản	42	6,9%	2,9	3	✓

TT	Khoa	Khóa	Ngành	Số lượng SV	Tỷ lệ SV được nhận HB	Số suất HB		Ghi chú
						Theo tỷ lệ	Được cấp (làm tròn)	
7	Thuế - Hải quan	Khóa 21D(CLC)	Tài chính - Ngân hàng	31	6,9%	2,1	2	
8	Thương mại	Khóa 19D(CLC)	Kinh doanh quốc tế	329	6,9%	22,7	23	
		Khóa 20D(CLC)	Kinh doanh quốc tế	321	6,9%	22,1	22	
		Khóa 21D(CLC)	Kinh doanh quốc tế	357	6,9%	24,6	25	
		Cộng		1.007			70	
Cộng (III)				4.651			323	
IV	CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO TIẾNG ANH TOÀN PHẦN							
I	Viện Đào tạo quốc tế	Khóa 19D(IP)	Kinh doanh quốc tế	19	6,9%	1,3	1	
			Marketing	22	6,9%	1,5	2	
			Quản trị kinh doanh	9	6,9%	0,6	1	
		Khóa 20D(IP)	Kinh doanh quốc tế	17	6,9%	1,2	1	
			Marketing	17	6,9%	1,2	1	
			Quản trị kinh doanh	12	6,9%	0,8	1	
		Khóa 21D(IP)	Kinh doanh quốc tế	44	6,9%	3,0	3	
			Marketing	67	6,9%	4,6	5	
			Quản trị kinh doanh	16	6,9%	1,1	1	
Cộng (IV)				223			16	
Tổng cộng:				13.387			932	

* Lưu ý:

Cách tính Số tiền học bổng dự kiến	Trình độ ĐH khóa: 19D, 20D, 21D	Số suất HB *(Mức HB Xuất sắc * 40% + Mức HB Giỏi * 55% + Mức HB Khá * 5%) *4
	Trình độ ĐH khóa 19D: -Khoa Du lịch- chuyên ngành: Quản trị Lữ hành -Khoa Thẩm định giá KDBDS- chuyên ngành: Kinh doanh Bất động sản -Khoa Thuế - Hải quan- chuyên ngành: Hải quan-Xuất nhập khẩu (căn cứ tờ trình của Phòng QLĐT-chương trình đào tạo khi phân bổ lại 1 năm 3 học kỳ thì kỳ 2 năm 2022 chỉ có 10 tín chỉ nên vẫn xét học bổng-mức bằng 90% học kỳ thường)	Số suất HB *(Mức HB Xuất sắc * 40% + Mức HB Giỏi * 55% + Mức HB Khá * 5%) *4*90%
	Trình độ ĐH khóa 19D-Khoa Marketing- chuyên ngành: Quản trị marketing, Truyền thông marketing, Quản trị thương hiệu (căn cứ tờ trình của Phòng QLĐT-chương trình đào tạo khi phân bổ lại 1 năm 3 học kỳ thì kỳ 2 năm 2022 chỉ có 9 tín chỉ nên vẫn xét học bổng-mức bằng 80% học kỳ thường)	Số suất HB *(Mức HB Xuất sắc * 40% + Mức HB Giỏi * 55% + Mức HB Khá * 5%) *4*80%

- Tổng số suất học bổng khuyến khích học tập không vượt quá Tổng chỉ tiêu đã phân bổ.
- Số suất học bổng thừa (nếu có) của mỗi khoa sẽ được điều phối, hoán đổi giữa các ngành, chương trình học trong cùng một khóa với nhau của Khoa (như chương trình chuẩn, đặc thù sang chương trình chất lượng cao hoặc ngược lại) với tỷ lệ hoán đổi hợp lý, không điều chuyển chỉ tiêu thừa này sang kỳ sau.

LC